



rèn jiào

任教

verb · to teach (as a job)

## Example Sentences

tā zài dà xué rèn jiào

他在大学任教。

He teaches at a university.

tā zài zhè suǒ zhōng xué rèn jiào shí nián le

她在这所中学任教十年了。

She has been teaching at this middle school for ten years.

Trace each character, then write the word on your own.

任 任 任 任 任 任 任 任 任

教 教 教 教 教 教 教 教 教 教 教

教 教 教